



Số: 08a/BCKT/SDSE-SVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà được lập ngày 16/03/2015 từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 06/03/2014

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH TP.HCM

292/33/33 Bình Lợi, P.13 Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3553 3730 - 3553 3731 * Fax: (84-8) 3553 3732
Email: saoviet1011@vnn.vn

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH CẦN THƠ

137 Trần Hưng Đạo, P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Tel: (0710) 3765 999 * Fax: (0710) 3765 766
Email: svc-ct@vnn.vn

Thay mặt và đại diện
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt



Nguyễn Hồng Chuẩn

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

1214-2014-107-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Mạnh Quân

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

0180-2013-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

Stt	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.109.374.165 ✓	110.821.762.320
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.921.866.399	6.354.490.238
1	Tiền	111		5.921.866.399 ✓	2.100.228.228
2	Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000 ✓	4.254.262.010
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.063.433.620	41.782.682.227
1	Phải thu của khách hàng	131	V.2	28.498.087.968 ✓	40.514.936.872
2	Trả trước cho người bán	132	V.3	1.700.214.110 ✓	2.398.835.747
5	Các khoản phải thu khác	138	V.4	75.182.163 ✓	136.655.668
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.5	(1.210.050.621) ✓	(1.267.746.060)
IV	Hàng tồn kho	140		35.451.796.769	52.918.006.866
1	Hàng tồn kho	141	V.6	35.451.796.769 ✓	52.918.006.866
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.672.277.377 ✓	9.766.582.989
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	11.672.277.377	9.766.582.989
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.686.673.079 ✓	15.394.338.670
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		15.139.192.086	14.618.219.573
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	11.845.041.666 ✓	11.413.502.228
	- Nguyên giá	222		17.650.584.778	16.551.022.960
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.805.543.112) ✓	(5.137.520.732)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.594.252.800 ✓	1.594.252.800
	- Nguyên giá	228		1.594.252.800	1.594.252.800
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	1.699.897.620 ✓	1.610.464.545
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4	Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn (*)	259		-	-
IV	Tài sản dài hạn khác	260		547.480.993	776.119.097
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	547.480.993 ✓	776.119.097
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		100.796.047.244 ✓	126.216.100.990 ✓

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		69.894.458.826 ✓	96.115.420.550
I	Nợ ngắn hạn	310		69.894.458.826	91.657.130.190
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	6.699.720.005 ✓	14.400.522.112
2	Phải trả người bán	312	V.13	9.874.236.775 ✓	8.564.302.369
3	Người mua trả tiền trước	313	V.14	32.906.576.620 ✓	30.201.831.766
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	2.164.496.743 ✓	1.937.598.938
5	Phải trả công nhân viên	315		4.370.332.216 ✓	6.722.344.297
6	Chi phí phải trả	316	V.16	7.369.780.755 ✓	23.781.427.636
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	6.534.293.481 ✓	5.863.261.294
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(24.977.769) ✓	185.841.778
II	Nợ dài hạn	330		-	4.458.290.360
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.18	-	3.750.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	708.290.360
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.901.588.418	30.100.680.440
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	30.901.588.418 ✓	30.100.680.440
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.000.000.000 ✓	23.000.000.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		3.222.185.795 ✓	2.806.751.943
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		691.228.850 ✓	558.123.965
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.988.173.773 ✓	3.735.804.532
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		100.796.047.244 ✓	126.216.100.990 ✓

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Trần Xuân Chính

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015

(Signature)

Ngô Đình Khương

(Signature)

Quản Thiệu Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	137.591.666.836 ✓	120.747.101.727
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	137.591.666.836 ✓	120.747.101.727
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	121.919.261.221 ✓	105.440.635.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.672.405.615 ✓	15.306.466.583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	413.090.892 ✓	430.691.549
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.633.752.700 ✓	2.581.133.479
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.633.752.700	2.581.133.479
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.530.868.981 ✓	8.071.222.132
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.920.874.826 ✓	5.084.802.521
10. Thu nhập khác	31		236.653.522 ✓	59.399.102
11. Chi phí khác	32		11.235.338 ✓	95.495.953
12. Lợi nhuận khác	40	VI.6	225.418.184 ✓	(36.096.851)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.146.293.010 ✓	5.048.705.670
14. Chi phí thuế thu nhập	51	VI.7	1.158.119.237 ✓	1.312.901.138
15. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.988.173.773 ✓	3.735.804.532
17. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	70	VI.8	1.734 ✓	1.624



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Xuân Chính
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Ngô Đình Khương

Quản Thiều Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	161.714.394.471	116.525.103.419
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(91.364.962.504)	(80.738.836.688)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.632.929.465)	(27.044.450.684)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.592.548.774)	(2.600.654.928)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.821.696.935)	(1.555.982.288)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	57.652.147	507.759.275
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.073.350.870)	(6.336.252.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.286.558.070	(1.243.314.813)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.815.556.363)	(61.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	227.272.727	4.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.280.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.825.183.071	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	384.180.763	416.524.882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	341.080.198	359.024.882
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24.368.515.008	39.258.896.689
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.819.317.115)	(36.150.569.673)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.609.460.000)	(3.729.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.060.262.107)	(621.122.984)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.567.376.161	(1.505.412.915)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.354.490.238	7.859.903.153
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.921.866.399	6.354.490.238

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Xuân Chính

Ngô Đình Khương

Quản Thiều Nga

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015

1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18/06/2014 với mã số doanh nghiệp 0104285261 và vốn điều lệ đăng ký là 23.000.000.000 VNĐ.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ

Tên giao dịch: SONG DA CONSTRUCTION & SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: Số nhà A86-TT9, khu đô thị mới Văn Quán, Yên Phúc, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Vận tải hàng hóa đường bộ; Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh; Sản xuất, kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và vận hành kinh doanh bán điện; Bán buôn, bán lẻ vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng và công nghệ xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cơ, điện lạnh, chiếu sáng, thông gió, điều hòa, thông tin và điều khiển của các tòa nhà cao tầng, khu đô thị và khu công nghiệp; Xây lắp hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến áp và kết cấu công trình; Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện, quản lý vận hành phân phối điện, nước cho các công trình; Nghiên cứu thị trường và môi giới thương mại; Dịch vụ kinh doanh khách sạn, nhà hàng, cửa hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm loại hình vui chơi giải trí mà nhà nước cấm, không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar); Dịch vụ quản lý bất động sản: Quản lý và vận hành các tòa nhà văn phòng, khu đô thị mới, chung cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; Khai thác kinh doanh nhà ở, nhà cho thuê; Dịch vụ tư vấn bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý)/.

2 Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2014, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") ban hành đợt 04, đợt 05 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ
Số A86 - TT9, KĐT mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

d) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

e) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại Doanh nghiệp".

f) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ
Số A86 - TT9, KĐT mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

d) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá

bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

e) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại Doanh nghiệp".

f) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ
Số A86 - TT9, KĐT mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

g) Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi chép theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

i) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của

Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

j) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ
Số A86 - TT9, KĐT mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các

đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán:

Đối với chứng khoán niêm yết:

Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

k) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phạt trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phạt trội trong kỳ đó.

l) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

m) Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

n) Nguồn vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

o) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ
Số A86 - TT9, KĐT mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

p) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi

phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

q) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

r) Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo các quy định hiện hành.

s) Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp trong kỳ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả khoản lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành.

t) Các bên có liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ
Số A86 - TT9, KĐT mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính: VND

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt (VNĐ)	324.010.081✓	42.980.326
Tiền gửi ngân hàng	8.597.856.318✓	6.311.509.912
Tiền VND gửi ngân hàng	5.597.856.318✓	2.057.247.902
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Đông	4.651.273.553✓	428.331.501
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.916.247✓	2.968.893
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	919.606.424✓	1.602.483.693
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân	4.041.958✓	4.027.849
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Mỹ Đình	2.284.946✓	2.284.946
Ngân hàng TMCP Phương Nam - CN Đống Đa	11.529.943✓	7.321.246
NH TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hà Thành	6.203.247✓	9.829.774
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000✓	4.254.262.010
Ngân hàng TMCP Phương Nam - CN Đống Đa	-	4.254.262.010
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung (*)	3.000.000.000	-
Cộng	8.921.866.399✓	6.354.490.238

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng

V.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Sông Đà 11	9.958.212.397✓	20.247.170.813
Công ty CP Sudico An Khánh	608.202.286✓	608.202.286
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng	-	365.536.084
Công ty CP Đầu tư đô thị Khu Công nghiệp Sông Đà 7	2.798.930.862✓	9.632.103.535
Ban quản lý dự án các Công trình điện miền Bắc	3.062.283.189✓	1.718.255.039
Ban quản lý vận hành HH4	3.079.833.636✓	2.574.398.509
Công ty CP Lưới điện cao thế TP Hà Nội - TCT ĐLTPHN	-	81.500.000
Đối tượng khác	8.990.625.598✓	5.287.770.606
Cộng	28.498.087.968✓	40.514.936.872

V.3 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Bách Thắng	150.000.000✓	150.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Việt	155.295.376✓	-
Công ty CP TM & Kỹ thuật Việt Nam	85.070.700✓	-
Công ty CP XD & TM Công Minh	754.635.031✓	-
XN cơ khí 59 - CN Công ty TNHH MTV 27	216.204.035✓	-
Đối tượng khác	339.008.968✓	2.248.835.747
Cộng	1.700.214.110✓	2.398.835.747

V.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	30.683.072✓	60.934.350
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	250.157
Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn	15.766.875✓	14.166.667
Phải thu khác	28.732.216✓	61.304.494
Cộng	75.182.163✓	136.655.668

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ
Số A86 - TT9, KĐT mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

V.5 Dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban quản lý lưới điện - Công ty điện lực 1	(1.198.007.510)✓	(1.198.007.510)
Xí nghiệp Cosevco	(12.043.111)✓	(12.043.111)
Công ty Đầu tư XD Công trình Ngâm Việt Nam	-	(57.695.439)
Cộng	(1.210.050.621)✓	(1.267.746.060)
V.6 Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	311.925.294✓	286.889.274
Nguyên liệu, vật liệu	4.780.215.373✓	9.411.372.314
Công cụ, dụng cụ	13.717.714✓	10.881.402
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.345.938.388✓	43.208.863.876
Công trình An Khánh 1	595.180.748✓	594.976.408
Công trình tòa nhà EVN	4.695.569.597✓	5.380.930.261
Công trình ĐZ220KV Nghi Sơn		1.599.425.161
Công trình Mổ lao 1	-	847.138.854
Công trình Viện Bông	-	6.697.382.333
Công trình HH4	-	741.835.155
Công trình Xuân Phương	-	999.989.944
Công trình Trung Sơn	2.138.429.114✓	3.942.000.758
Công trình TBA 220kV Bào Thắng	4.259.241.129✓	16.879.136.759
CT ĐZ220kV Bắc Kạn - Cao Bằng	11.413.703.730✓	-
CT ĐZ220kV Bào Thắng - Yên Bái	1.134.706.910✓	-
Các công trình khác	6.109.107.160✓	5.526.048.243
Cộng	35.451.796.769✓	52.918.006.866
V.7 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	11.665.877.377✓	9.760.182.989
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	6.400.000✓	6.400.000
Cộng	11.672.277.377✓	9.766.582.989
V.8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình		
Phụ lục thuyết minh số 01 trang 24		
V.9 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình		
	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.594.252.800✓	1.594.252.800
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.594.252.800✓	1.594.252.800
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.594.252.800✓	1.594.252.800
Tại ngày cuối năm	1.594.252.800✓	1.594.252.800

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ
Số A86 - TT9, KĐT mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

V.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	1.610.464.545✓	1.610.464.545
Sửa chữa lớn tài sản cố định	89.433.075✓	-
Cộng	1.699.897.620	1.610.464.545

V.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu năm	776.119.097✓	787.974.614
Số tăng trong năm	47.480.993✓	176.119.097
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	276.119.097✓	187.974.614
Số dư cuối năm	547.480.993	776.119.097
Trong đó chi tiết bao gồm		
Giá trị công cụ dụng cụ	47.480.993✓	33.642.062
Thương hiệu Sông Đà	500.000.000✓	600.000.000
Chi phí trả trước khác	-	142.477.035

V.12 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	6.699.720.005✓	14.400.522.112
Vay ngắn hạn VND	6.699.720.005	14.400.522.112
NH TMCP Công thương Việt Nam-CN Quang Trung (*)	6.699.720.005	14.400.522.112
Cộng	6.699.720.005	14.400.522.112

Thông tin chi tiết về các khoản vay:

(*) Hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 25/04/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung. Hạn mức cho vay là 40 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp, thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 15/04/2015, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 11 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng 10%/năm, lãi suất của khoản vay bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào sẽ là lãi suất hàng năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ 3,5%/năm. Nợ gốc được trả theo đúng thời hạn ghi tại giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, lãi được trả định kỳ 1 lần/tháng vào ngày 25 hàng tháng.

V.13 Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP giải pháp tòa nhà thông minh	367.989.650✓	367.989.650
Công ty CP XL & PT thương mại HD	623.479.370✓	1.000.000.000
Công ty TNHH nguồn nhân lực Đất Việt	462.304.016✓	-
Công ty TNHH Xây lắp và Thiết bị KHKT Công nghiệp	410.124.152✓	185.813.100
CN Sông Đà 9.10 - Công ty CP Sông Đà 9	1.940.413.554✓	-
Công ty TNHH PT TM & Kỹ thuật Hoàn Thiện	304.760.500✓	-
Công ty CP PERSI Việt Nam	692.514.912✓	-
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Tuấn	1.677.904.742✓	-
Các nhà cung cấp khác	3.394.745.879✓	7.010.499.619
Cộng	9.874.236.775	8.564.302.369

V.14 Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Sông Đà 11	1.109.577.381✓	127.331.700
Công ty CP ĐT đô thị KCN Sông Đà 07	986.459.986✓	18.300.483.448
Công ty TNHH TM & SX Trí Dũng	5.500.000.000✓	4.000.000.000
Ban quản lý DA các Công trình điện miền Bắc	13.882.276.400✓	6.496.653.874
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia	3.944.039.695✓	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ
Số A86 - TT9, KĐT mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

Tổng Công ty Sông Đà	6.540.000.000✓	-
Các đối tượng khác	944.223.158✓	1.277.362.744
Cộng	32.906.576.620✓	30.201.831.766

V.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.289.288.206✓	709.214.755
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	510.159.368✓	1.019.964.486
Thuế thu nhập cá nhân	285.742.124✓	186.710.952
Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	79.307.045✓	21.708.745
Cộng	2.164.496.743✓	1.937.598.938

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V.16 Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình Mường Hum	1.721.763.345✓	1.721.763.345
Công trình Cầu Bông	577.140.481✓	485.515.021
Công trình Viện Bông	807.659.454✓	1.897.454.116
CT TBA 500kV Quảng Ninh	932.852.783✓	2.164.056.210
CT TBA 110kV Yên Phong 2	2.519.307.862✓	-
Công trình khác	799.332.320✓	17.477.913.516
Trích trước chi phí lãi vay	11.724.510✓	34.725.428
Cộng	7.369.780.755✓	23.781.427.636

V.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	849.323.650✓	718.257.130
Bảo hiểm xã hội	-	297.206.998
Bảo hiểm thất nghiệp	-	19.787.740
Cổ tức phải trả các cổ đông	368.580.000✓	218.040.000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	8.000.000✓	8.000.000
Giá trị Công trình TBA220KV Nghi Sơn bị cắt giảm	45.414.681✓	45.414.681
Trích kinh phí đảng, hoạt động khác	1.268.807.831✓	1.001.132.090
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.994.167.319✓	3.555.422.655
Lương Minh Tuấn	575.378.827✓	745.775.428
Nguyễn Đức Toàn	76.002.373✓	521.931.986
Lê Thanh Tiềm	146.740.099✓	160.581.233
Phải trả khác	3.196.046.020✓	2.127.134.008
Cộng	6.534.293.481✓	5.863.261.294

V.18 Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
NH TMCP Công Thương Việt Nam-CN Quang Trung (*)	-	3.750.000.000
Cộng	-	3.750.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ
Số A86 - TT9, KĐT mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

V.19 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

A Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Phụ lục thuyết minh số 02 trang 25

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tập đoàn Sông Đà	5%	1.150.000.000 ✓	1.150.000.000
Vốn góp của cổ đông	95%	21.850.000.000 ✓	21.850.000.000
Cộng	100%	23.000.000.000 ✓	23.000.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	23.000.000.000 ✓	23.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	23.000.000.000 ✓	23.000.000.000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.591.666.836 ✓	120.747.101.727
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	920.797.262 ✓	294.303.323
Doanh thu hợp đồng xây dựng	114.889.762.318 ✓	99.764.335.225
Doanh thu dịch vụ khác	21.781.107.256 ✓	20.688.463.179
Cộng	137.591.666.836 ✓	120.747.101.727

VI.2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	920.797.262 ✓	294.303.323
Doanh thu hợp đồng xây dựng	114.889.762.318 ✓	99.764.335.225
Doanh thu dịch vụ khác	21.781.107.256 ✓	20.688.463.179
Cộng	137.591.666.836 ✓	120.747.101.727

VI.3 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	341.713.401 ✓	252.009.081
Giá vốn hoạt động xây dựng	103.926.122.806 ✓	88.823.250.423
Giá vốn hoạt động dịch vụ khác	17.651.425.014 ✓	16.365.375.640
Cộng	121.919.261.221 ✓	105.440.635.144

VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	413.090.892 ✓	430.691.549
Cộng	413.090.892	430.691.549

VI.5 Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.633.752.700 ✓	2.581.133.479
Cộng	1.633.752.700	2.581.133.479

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ
Số A86 - TT9, KĐT mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

VI.6 Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	236.653.522 ✓	59.399.102
Thanh lý TSCĐ	227.272.727 ✓	4.000.000
Thu nhập khác	9.380.795 ✓	55.399.102
Chi phí khác	11.235.338	95.495.953
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	28.097.069
Lãi chậm nộp bảo hiểm	11.235.338 ✓	-
Chi phí khác	-	67.398.884
Lợi nhuận khác	225.418.184 ✓	(36.096.851)

VI.7 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	5.146.293.010 ✓	5.048.705.670
<i>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)</i>	<i>117.885.338</i>	<i>202.898.884</i>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (3)</i>	<i>117.885.338</i> ✓	<i>202.898.884</i>
Chi phí không được trừ	117.885.338	202.898.884
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (4)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5) = (1)+(2)	5.264.178.348 ✓	5.251.604.554
Thuế suất thuế TNDN (6)	22%	25%
Thuế TNDN hiện hành trong năm (7)=(5)*(6)	1.158.119.237 ✓	1.312.901.138
Lợi nhuận sau thuế TNDN (7) = (1) - (6) - (7)	3.988.173.773 ✓	3.735.804.532

VI.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.988.173.773	3.735.804.532
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận		
+ Các khoản điều chỉnh tăng (+)	0	0
+ Các khoản điều chỉnh giảm (-)	-	-
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
LN hoặc lỗ PB cho CĐ hiện hữu sở hữu CPPT	3.988.173.773 ✓	3.735.804.532
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.300.000 ✓	2.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.734 ✓	1.624

VI.10 Chi phí yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.363.055.389 ✓	60.445.907.642
Chi phí nhân công	41.797.995.072 ✓	30.909.952.534
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.384.016.925 ✓	1.337.012.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.649.472.838 ✓	16.870.175.758
Chi phí khác bằng tiền	6.255.589.978 ✓	3.948.809.245
Cộng	131.450.130.202 ✓	113.511.857.276

VI.11 Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	790.218.864 ✓	817.499.545
Cộng	790.218.864	817.499.545

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn: Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2 Tài sản tài chính: Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền và tương đương tiền	8.921.866.399 ✓	8.921.866.399
- Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Các khoản nợ phải thu ngắn hạn	27.363.219.510 ✓	27.363.219.510

1.3 Công nợ tài chính: Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Số dư ngày 31/12/2014
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	6.699.720.005 ✓
- Phải trả người bán	9.874.236.775 ✓
- Phải trả nội bộ và phải trả khác	6.534.293.481 ✓

1.4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	6.699.720.005	-	6.699.720.005 ✓
- Phải trả người bán	9.874.236.775	-	9.874.236.775 ✓
- Phải trả nội bộ và phải trả khác	6.534.293.481	-	6.534.293.481 ✓

1.5 Quản lý rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ
Số A86 - TT9, KĐT mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và chịu rủi ro khi có sự biến động tăng giá của giá bán hàng hóa. Công ty chưa áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro của nghiệp vụ này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Tập đoàn Sông Đà

Quan hệ

Cổ đông (chiếm 5% vốn điều lệ) ✓

2.2 Giao dịch với các bên liên quan:

Các bên liên quan	Nội dung NV	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Sông Đà	Mua hàng	7.739.931.590 ✓	3.845.399.198
Tập đoàn Sông Đà	Bán hàng	3.434.046.496 ✓	6.452.409.568

2.3 Công nợ với các bên liên quan

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Sông Đà	131	575.881.221 ✓	693.448.249

3. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Số liệu này đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Trần Xuân Chính

Ngô Đình Khương

Quản Thiều Nga

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ
Số A86 - TT9, KĐT mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

Phụ lục 01: Thuyết minh tăng giảm Tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.508.022.739	1.047.350.621	1.958.880.000	36.769.600	-	16.551.022.960
Số tăng trong năm	-	-	1.815.556.363	-	-	1.815.556.363
- Mua trong năm	-	-	1.815.556.363 ✓	-	-	1.815.556.363
Số giảm trong năm	-	-	(715.994.545)	-	-	(715.994.545)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(715.994.545) ✓	-	-	(715.994.545)
Số dư cuối năm	13.508.022.739 ✓	1.047.350.621 ✓	3.058.441.818 ✓	36.769.600 ✓	-	17.650.584.778 ✓
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.161.190.337	811.633.991	1.145.085.940	19.610.464	-	5.137.520.732
Số tăng trong năm	932.804.736	64.297.224	379.561.041	7.353.924	-	1.384.016.925
- Khấu hao trong năm	932.804.736	64.297.224	379.561.041	7.353.924	-	1.384.016.925
Số giảm trong năm	-	-	(715.994.545)	-	-	(715.994.545)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(715.994.545)	-	-	(715.994.545)
Số dư cuối năm	4.093.995.073	875.931.215	808.652.436	26.964.388	-	5.805.543.112 ✓
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.346.832.402	235.716.630	813.794.060	17.159.136	-	11.413.502.228
Tại ngày cuối năm	9.414.027.666	171.419.406	2.249.789.382	9.805.212	-	11.845.041.666 ✓

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ
Số A86 - TT9, KĐT mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	23.000.000.000	2.527.548.463	390.993.685	-	3.414.835.371	29.333.377.519
- Trích quỹ năm trước	-	279.203.480	170.741.769	-	-	449.945.249
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.735.804.532	3.735.804.532
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.760.000.000)	(2.760.000.000)
- Trích quỹ năm trước	-	-	-	-	(654.835.371)	
- Giảm khác	-	-	(3.611.489)	-	-	(3.611.489)
2. Số dư cuối năm trước	23.000.000.000	2.806.751.943	558.123.965	-	3.735.804.532	30.100.680.440
3. Số dư đầu năm nay	23.000.000.000	2.806.751.943	558.123.965	-	3.735.804.532	30.100.680.440
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	3.988.173.773	3.988.173.773
- Tăng khác (trích quỹ)	-	415.433.852	186.790.227	-	-	602.224.079
- Chi cổ tức (*)	-	-	-	-	(2.760.000.000)	(2.760.000.000)
- Trích quỹ năm nay	-	-	-	-	(975.804.532)	(975.804.532)
- Giảm khác (**)	-	-	(53.685.342)	-	-	(53.685.342)
4. Số dư cuối kỳ	23.000.000.000	3.222.185.795	691.228.850	-	3.988.173.773	30.901.588.418

(*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Biên bản họp ĐHCĐ ngày 01/04/2014.

(**) Giảm khác là chi phí phạt chậm nộp thuế TNDN của các hóa đơn GTGT bị loại theo Thông báo của cơ quan thuế.